CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2025

CTCP Dược phẩm TW25

Ngày 30/06/2025	10,000 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	5.3%	**0%**	**13.6%**

DT thuần
Q2/25
20.5
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 1.70| 9.3%
YoY: ▼9.40| -31.3%

LN thuần
Q2/25
-0.11
tỷ VNĐ
QoQ: ▼0.51| -128%
YoY: ▼1.01| -112%

LN sau thuế
Q2/25
-0.11
tỷ VNĐ
QoQ: ▼0.40| -138%
YoY: ▼1.00| -112%

Tỷ suất lãi EBIT
Q2/25
-0.5%
YoY: +/-▼ 2.6%

ROE (TTM)
Q2/25
1.1%
YoY: +/-▼ 0.7%

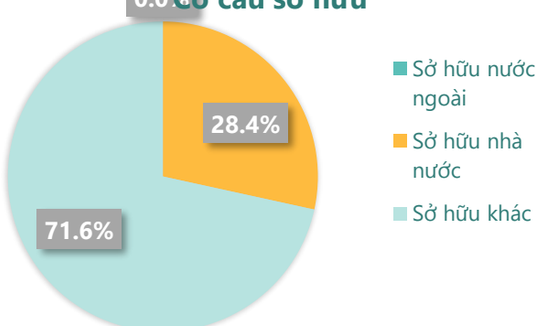
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	7,700 - 12,500
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	133
Số lượng CPLH (CP)	13,294,641
KLGD BQ 20 phiên (CP)	390
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.10
EPS	131
P/E	76.6

DT thuần
6T 2025
39.4
tỷ VNĐ
YoY: ▼20.1| -33.8%

LN thuần
6T 2025
0.29
tỷ VNĐ
YoY: ▼1.23| -81.0%

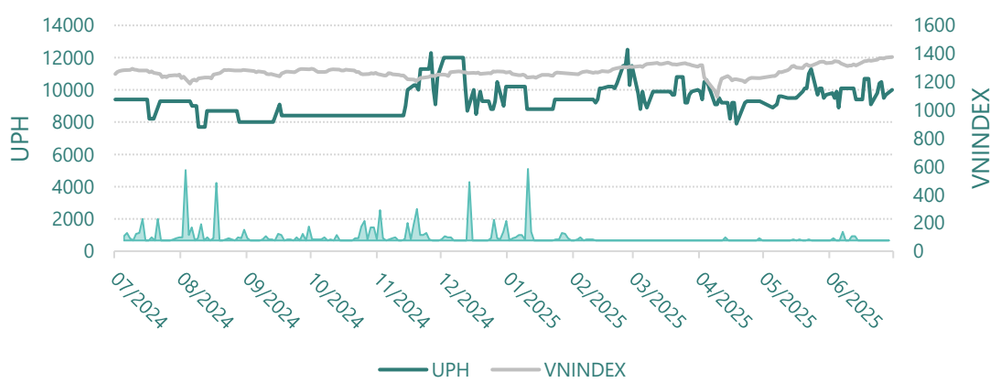
LN sau thuế
6T 2025
0.18
tỷ VNĐ
YoY: ▼1.33| -88.2%

Cơ cấu sở hữu

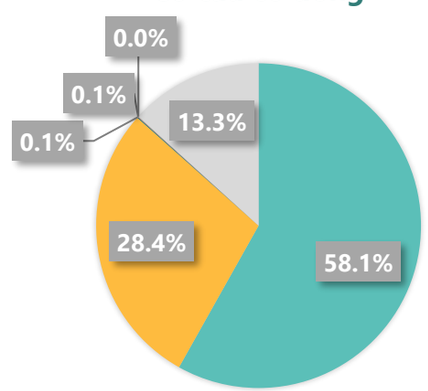


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



Cơ cấu cổ đông

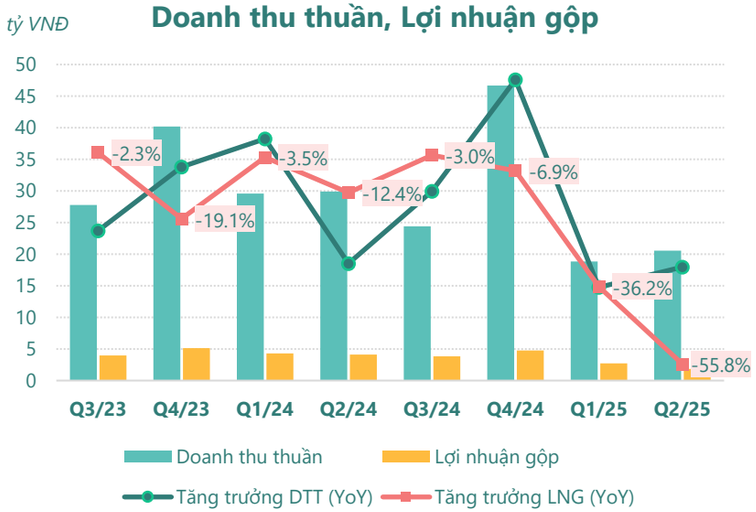


- CTCP Dược phẩm OPC
- Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP
- Lê Thị Ánh Nguyệt (Thành viên Ban kiểm soát)
- Đặng Quốc Việt
- Hà Đức Cường (Thành viên HĐQT)
- Khác

(Nguồn: fireant.vn)

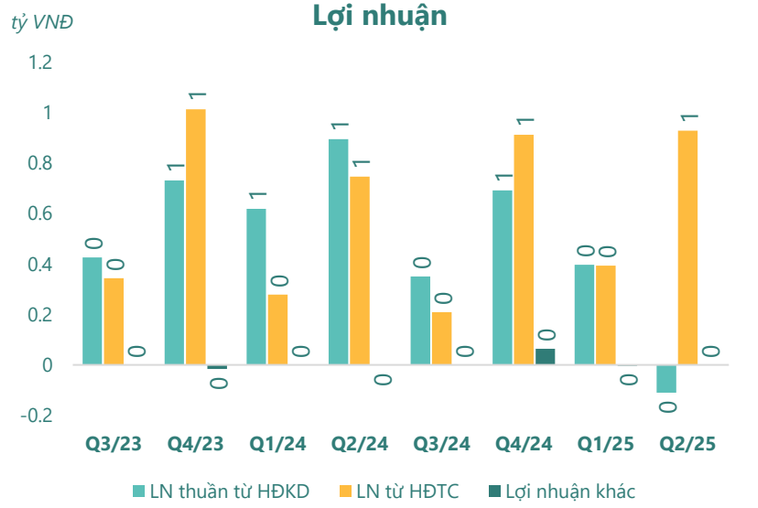
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



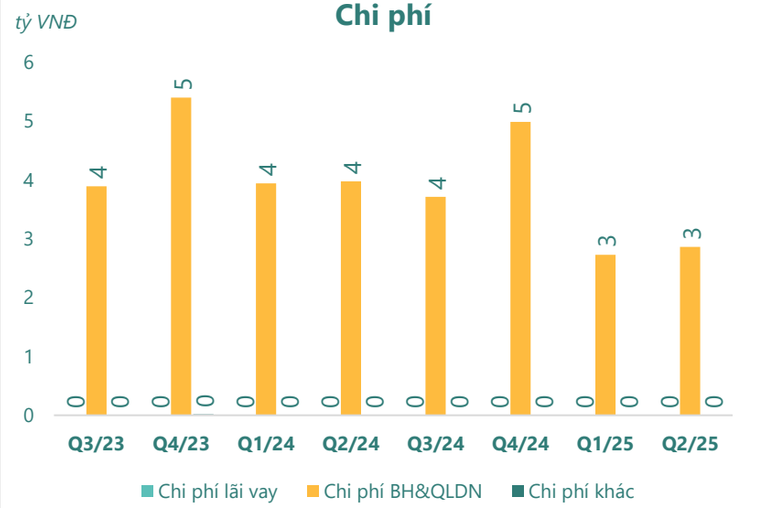
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



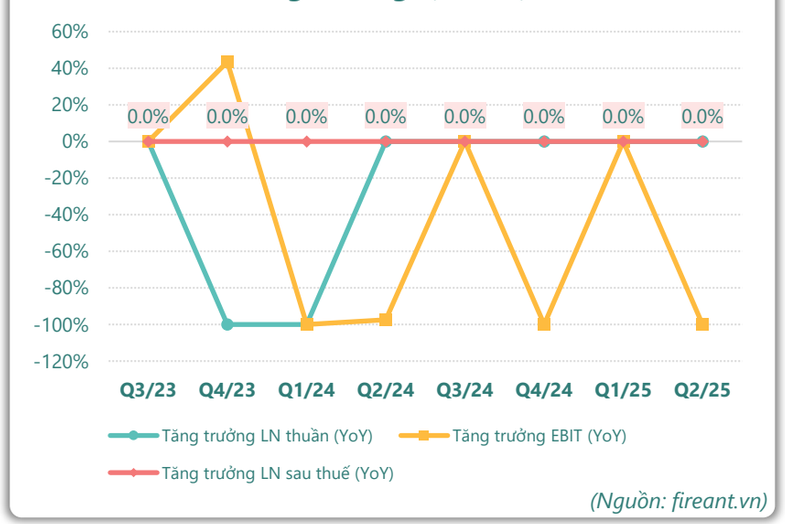
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



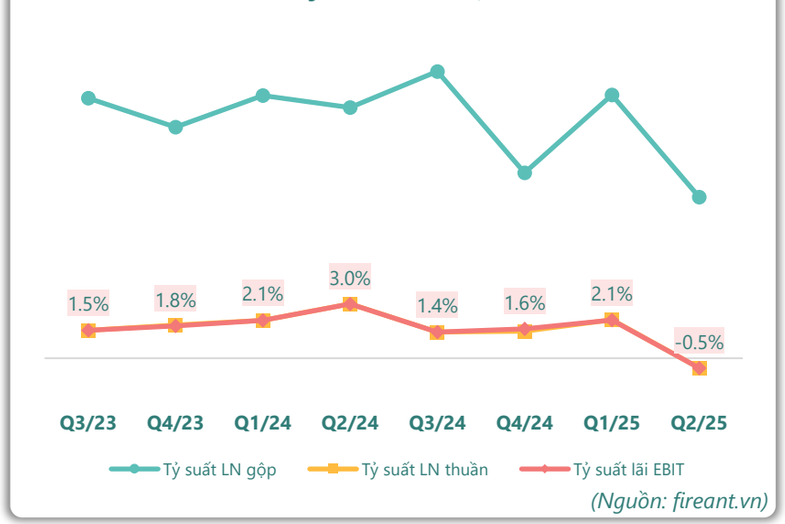
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



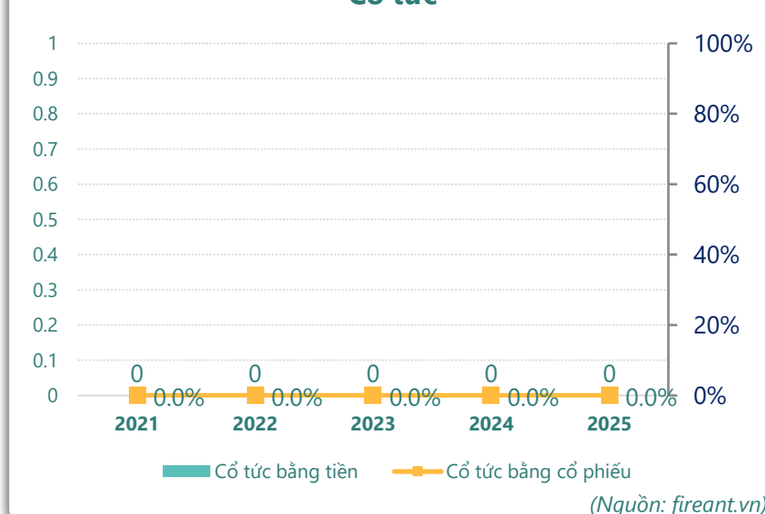
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

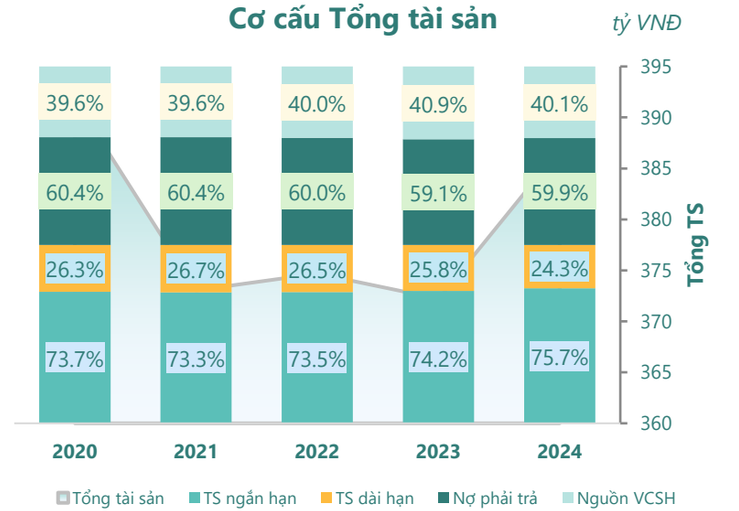
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

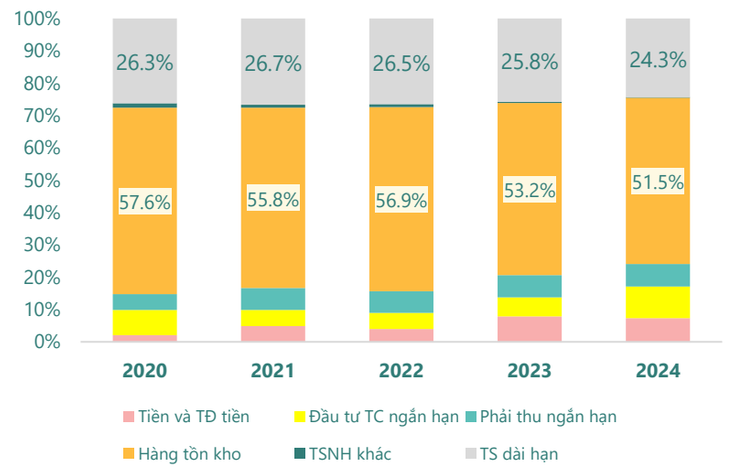
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



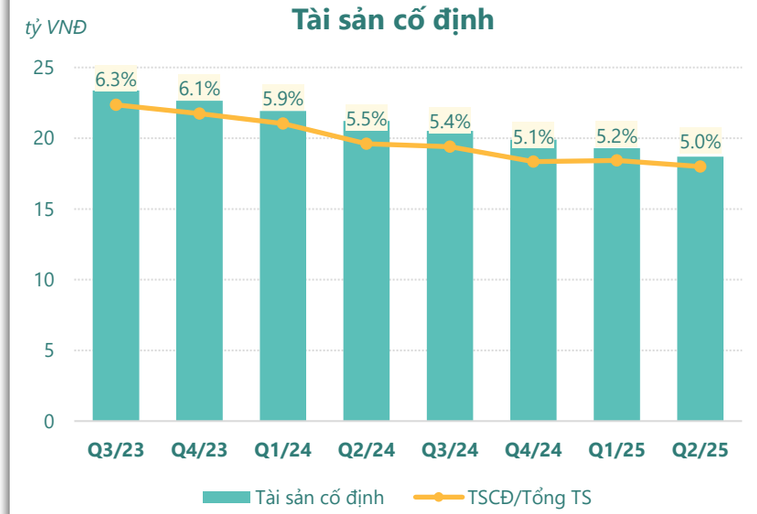
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



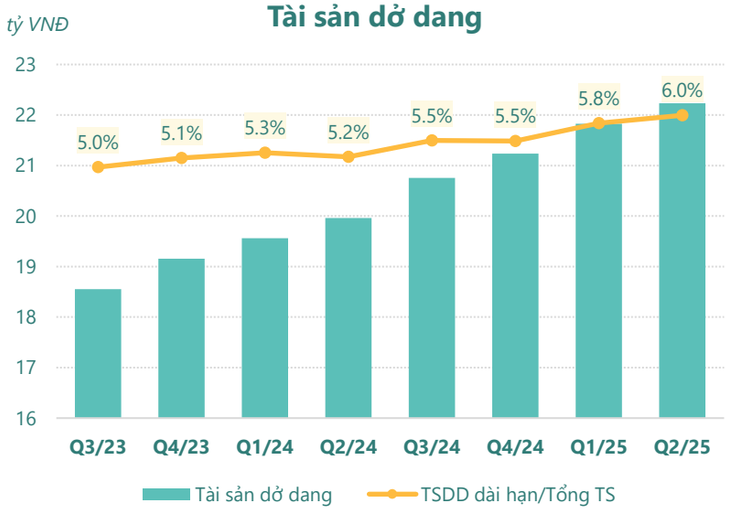
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



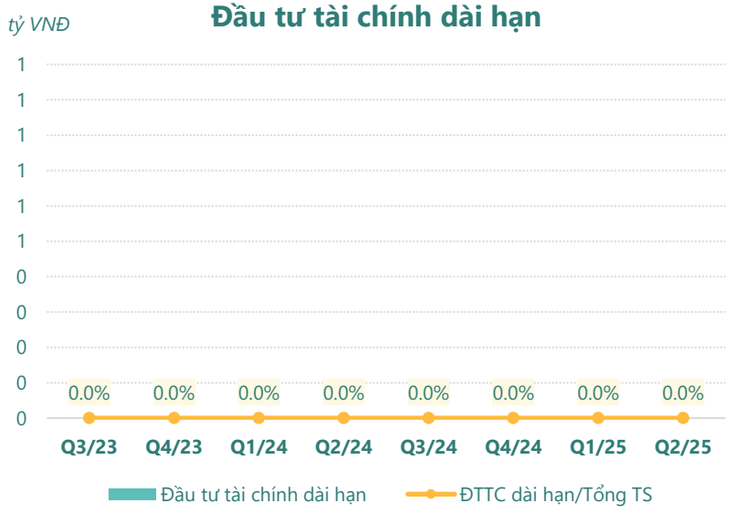
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



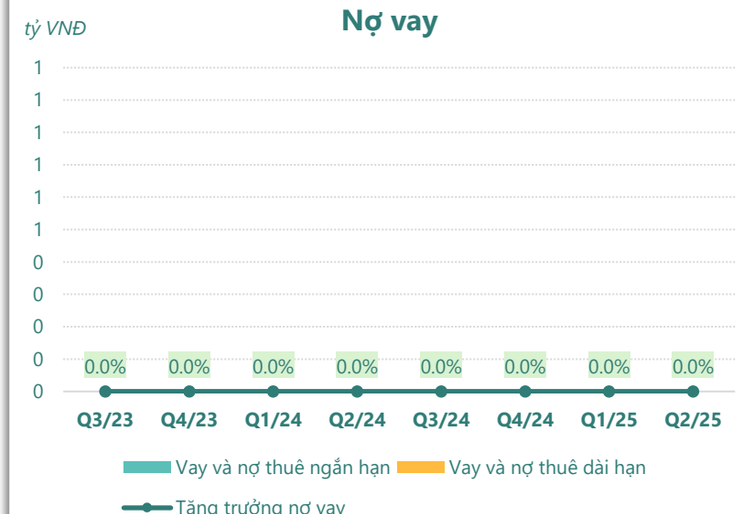
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

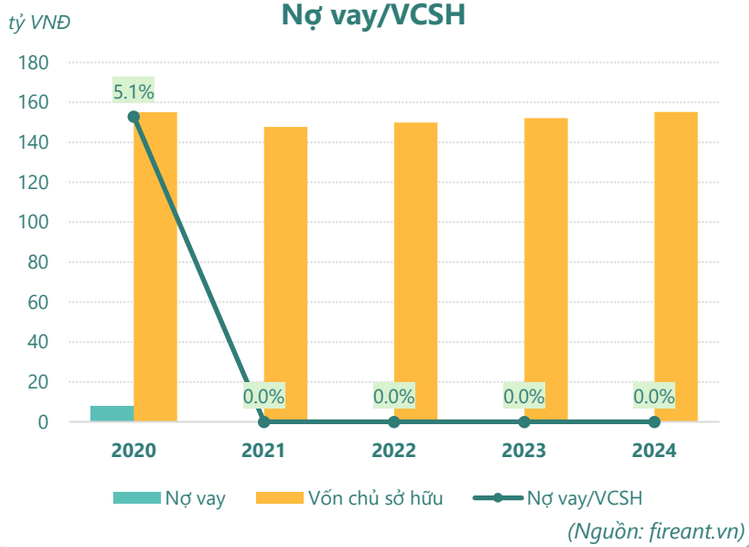
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

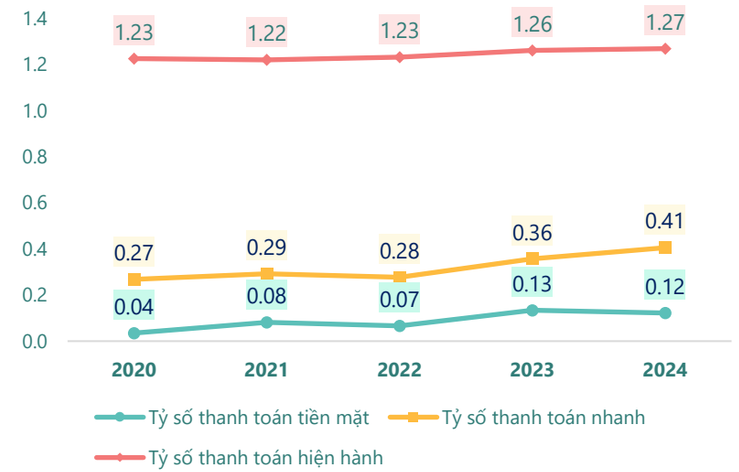
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



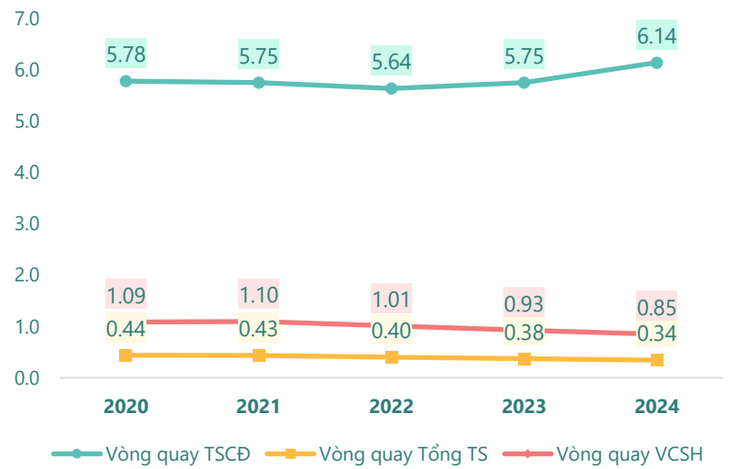
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



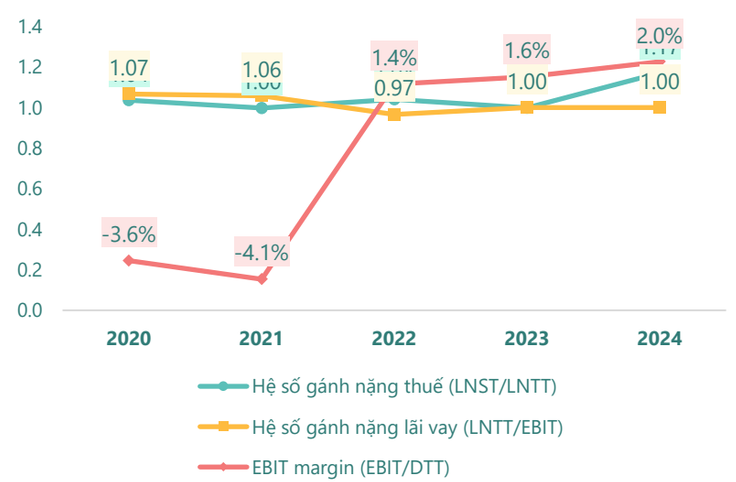
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



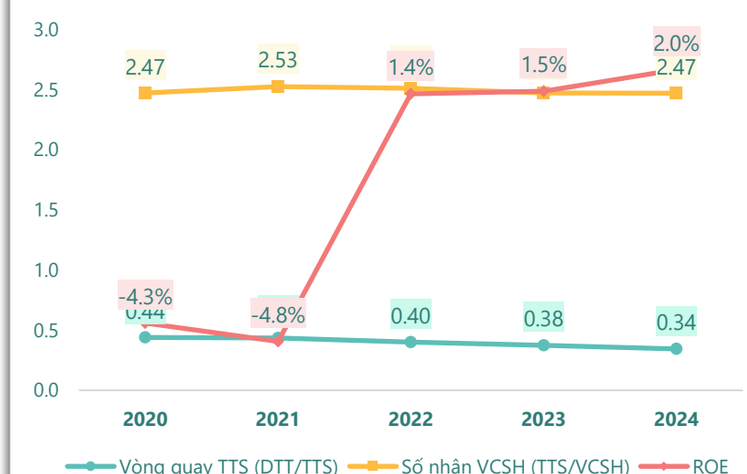
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



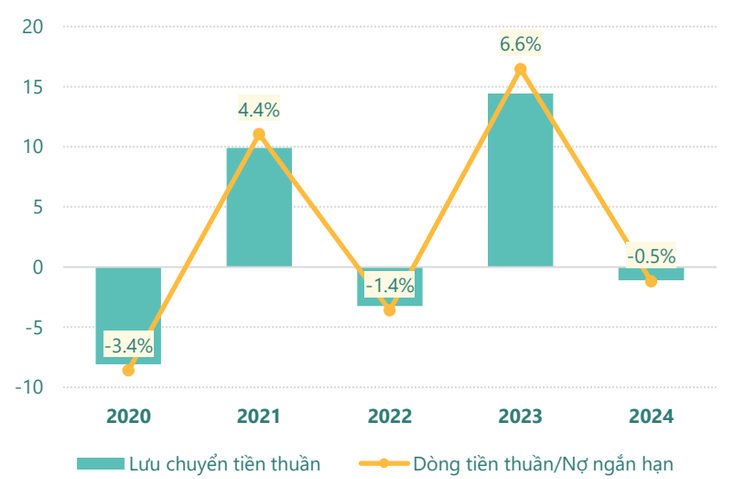
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q2/25	Q2/24	Thay đổi YoY	6T 2025	6T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**20.5**	**29.9**	**-31.3%**	**39.4**	**59.5**	**-33.8%**
Giá vốn hàng bán	18.7	25.8	-27.5%	34.8	51.1	-31.8%
Lợi nhuận gộp	1.82	4.13	-55.8%	4.56	8.41	-45.8%
Doanh thu HĐTC	0.95	0.77	24.0%	1.35	1.06	27.9%
Chi phí TC	0.03	0.03	-14.6%	0.03	0.03	-10.2%
Chi phí lãi vay	0	0.00		0	0	
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	0.23	0.38	-40.4%	0.40	0.76	-46.9%
Chi phí QLDN	**2.64**	**3.60**	**-26.7%**	**5.19**	**7.16**	**-27.6%**
LN thuần từ HĐKD	-0.11	0.90	-112%	0.29	1.52	-81.0%
Lợi nhuận khác	**0**	**0.00**		**0.00**	**0.00**	**-112%**
LN trước thuế	-0.11	0.89	-112%	0.28	1.51	-81.2%
Lợi nhuận sau thuế	**-0.11**	**0.89**	**-112%**	**0.18**	**1.51**	**-88.2%**
LNST của CĐ cty mẹ	**-0.11**	**0.89**	**-112%**	**0.18**	**1.51**	**-88.2%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	2.61	6.66	-1.30	7.12	-2.60	-19.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-6.37	-3.92	-6.33	0.43	2.73	0.61
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0	0	0	0	0
Tiền đầu kỳ	29.4	25.6	28.4	20.8	28.3	28.4
Lưu chuyển tiền thuần	**-3.75**	**2.74**	**-7.64**	**7.55**	**0.13**	**-18.6**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.01	0.02	-0.02	0.00	0.01
Tiền cuối kỳ	25.6	28.4	20.8	28.3	28.4	9.78

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**371**	**387**	**-4.1%**
Tài sản ngắn hạn	278	293	-5.1%
Tiền và tương đương tiền	9.78	28.3	-65.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	40.0	38.0	5.3%
Phải thu ngắn hạn	17.7	26.7	-33.6%
Hàng tồn kho	210	199	5.2%
Tài sản ngắn hạn khác	0.61	0.52	17.0%
Tài sản dài hạn	**93.1**	**94.1**	**-1.1%**
Phải thu dài hạn	3.77	3.76	0.3%
Tài sản cố định	18.7	19.9	-6.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	22.2	21.2	4.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**48.4**	**49.2**	**-1.7%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	216	232	-7.0%
Nợ ngắn hạn	**215**	**231**	**-7.0%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	2.08	14.1	-85.3%
Nợ dài hạn	0.99	1.01	-1.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**155**	**155**	**0.1%**
Vốn chủ sở hữu	**155**	**155**	**0.1%**
Vốn điều lệ	133	133	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)